

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 95/2024/DS-ST

Ngày: 30 – 8 – 2024

V/v tranh chấp hợp đồng
cầm cố tài sản, hợp đồng
mượn tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Khon;

Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong hai ngày 28 và 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng mượn tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2024/QĐXXST-DS ngày 17/4/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 32/2024/QĐST-DS ngày 21/6/2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm số: 296/TB-TA ngày 25/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 125/2024/QĐST-DS ngày 12/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Somyot N – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị, và ông Kanokwatpaisal N1 – Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Kanokwatpaisal N1:

- Bà Trần Thanh L, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ H, Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo giấy ủy quyền ngày 25/10/2023).

- Ông Trần Phước T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số B, Đường L, Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2024).

2. Bị đơn: Trương Thị Ý N2, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, H. T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thanh L, ông Trần Phước T trình bày:

Ngày 11/8/2022, chị Trương Thị Ý N2 có ký hợp đồng cầm cố tài sản với Công ty TNHH S nay là Công ty cổ phần S1 (gọi tắt là Công ty) theo hợp đồng số CLM220801003NA20X. Có đăng ký giao dịch bảo đảm trên hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đ với số đăng ký giao dịch: 1468784506, theo web: <https://dktructuyen.moj.gov.vn/>

Tài sản cầm cố là 01 xe mô tô, nhãn hiệu Suzuki, loại Satria, biển số 66B1-668.57, số khung: MH8DL11AZKJ212315, số máy CGA1ID212256, giấy chứng nhận đăng ký số 058130, do Công an tỉnh Đ cấp ngày 14/7/2020. Số tiền cầm cố chị N2 được nhận là 2 3.100.000 đồng, thời hạn cầm cố 12 tháng (từ ngày 11/8/2022 đến ngày 11/8/2023), mục đích phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh, lãi suất trong hạn là 1,1%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngoài ra, còn thỏa thuận về phí quản lý hồ sơ 0,5%/tháng, phí phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ trên dư nợ thực tế chưa đến hạn.

Do nhu cầu có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho chị N2 mượn lại xe sử dụng. Trong giấy mượn xe quy định rõ thời hạn mượn xe là 01 tháng (từ ngày 11/8/2002 đến ngày 11/9/2022), phí bảo dưỡng và hao mòn xe khi mượn là 485.100 đồng/tháng. Chị N2 có cam kết trong giấy mượn xe là trả lại tài sản mượn đúng thời hạn đã thỏa thuận.

Quá trình trả nợ, tính đến ngày 10/01/2023 chị N2 chỉ thanh toán cho Công ty số tiền 13.602.000 đồng trong đó tiền gốc 9.413.802 đồng, tiền lãi 1.200.738 đồng, phí quản lý hồ sơ 545.790 đồng, phí hao mòn tài sản 2.441.670 đồng. Chị N2 thực hiện không đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, đến nay đã quá hạn hợp đồng, chị N2 không trả nợ và xe cho Công ty.

Theo đơn khởi kiện, Công ty yêu cầu:

Buộc chị Trương Thị Ý N2 trả chiếc xe cầm cố biển số 66B1-668.57, nhãn hiệu Suzuki, số khung MH8DL11AZKJ212315, số máy CGA1ID212256.

Trường hợp chị N2 không trả xe thì buộc chị N2 trả cho Công ty số tiền tạm tính đến ngày 23/9/2023 là 20.701.579 đồng trong đó tiền gốc 13.998.686 đồng, tiền lãi trong hạn 1.313.046 đồng, tiền lãi quá hạn 656.523 đồng, phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe 4.136.485 đồng, phí quản lý hồ sơ 596.839 đồng; Yêu cầu chị N2 tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu như sau:

Chấm dứt hợp đồng cầm cố tài sản số: CLM220801003NA20X và hợp đồng mượn xe cùng ngày 11/8/2022 giữa Công ty với chị Trương Thị Ý N2.

Buộc chị Trương Thị Ý N2 trả cho Công ty T1 từ ngày 11/01/2023 đến ngày 30/8/2024 số tiền là 17.592.922 đồng trong đó tiền gốc là 13.686.198 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.053.837 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.852.887 đồng. Rút yêu cầu về trả tiền phí bảo dưỡng, hao mòn khi mượn xe và phí quản lý hồ sơ.

Chị N2 đã nhận lại xe sử dụng nên Công ty thống nhất đã trả lại tài sản xong. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định và định giá. Riêng giấy đăng ký xe mô tô, xe máy tên chủ sở hữu Trương Thị Ý N2 thì Công ty đồng ý trả cho chị N2 khi thanh toán xong nghĩa vụ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trương Thị Ý N2 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng chị N2 không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, và đều vắng mặt không có lý do.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật như vắng mặt tại phiên họp hòa giải, không có văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S nay là Công ty cổ phần S1 Có Ngay về yêu cầu chị N2 có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền 17.592.922 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng mượn tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Quyết định của chủ sở hữu Công ty TNHH S ngày 26/9/2023 về việc chuyển nhượng vốn góp và chuyển đổi loại hình công ty, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 29/10/2020) của Công ty TNHH S và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (đăng ký thay đổi lần 7 ngày 27/3/2024) của Công ty cổ phần S1 Có Ngay thì Công ty TNHH S được chuyển đổi thành Công ty cổ phần S1 Có Ngay.

Nguyên đơn Công ty TNHH S nay là Công ty cổ phần S1 Có Ngay là công ty có trụ sở tại Việt Nam vào thời điểm thụ lý vụ án theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 29/10/2020 nên không phải là đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Chị Trương Thị Ý N2 cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N2 được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty yêu cầu chấm dứt hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng mượn xe với chị N2; buộc chị N2 có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền 17.592.922 đồng. Xét thấy:

[2.1] Căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp cụ thể là hợp đồng cầm cố CLM220801003NA20X đề ngày 11/8/2022 có ghi nhận chị N2 đồng ý cầm cố 01 chiếc xe mô tô biển số kiểm soát 66B1-668.57. Nguyên đơn đồng ý giao cho chị N2 số tiền cầm cố 23.100.000 đồng, lãi suất cố định là 1,1%/tháng, phí quản lý hồ sơ 0,5%/tháng trên dư nợ thực tế tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền và phí hợp lý khác theo quy định tại mục 1 của Phụ lục về điều khoản chung đính kèm theo hợp đồng này. Thời hạn cầm cố là 12 tháng, kể từ ngày 11/8/2022 đến ngày 11/8/2023, mục đích cầm cố là sử dụng tiền tiêu dùng cá nhân và kinh doanh. Thỏa thuận hàng tháng chị N2 phải trả cho Công ty số tiền vốn và lãi là 2.131.022,50 đồng từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty đã giao tiền cho chị N2 theo thỏa thuận thông qua chuyển khoản Ngân hàng M - Chi nhánh Đ1.

Ngoài ra, Công ty với chị N2 cũng ký thỏa thuận mượn lại xe sử dụng vào ngày 11/8/2022, thời hạn mượn xe là 30 ngày, trả phí bảo dưỡng và hao mòn xe khi mượn là 485.100 đồng/tháng. Sau khi thỏa thuận, Công ty đã giao lại chiếc xe đã cầm cố cho chị N2 sử dụng theo thỏa thuận.

Trong quá trình cầm cố và mượn xe, chị N2 không thực hiện trả tiền và trả xe theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ. Căn cứ Điều 274 và khoản 3 Điều 496 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn có căn nên được chấp nhận.

Đối với chiếc xe chị N2 chưa trả theo thỏa thuận nhưng đây là tài sản cầm cố. Nguyên đơn thống nhất đã giao trả lại tài sản cho chị N2 theo hợp đồng cầm cố xong, không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[2.2] Đối với giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 058130, nhãn hiệu Suzuki, biển số kiểm soát 66B1-668.57, tên chủ xe Trương Thị Ý Nhi cấp ngày 14/7/2020 do Công ty đang giữ. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý trả lại cho chị N2 khi hoàn thành xong nghĩa vụ. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng và triệu tập chị N2 tham gia phiên tòa nhưng chị N2 vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Đồng thời, chị N2 đã được thông báo kết quả phiên họp, kèm các tài liệu mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, chị N2 không có ý kiến phản bác. Mặt khác, chị N2 cũng không có gì chứng minh cho việc thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như thỏa thuận.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, buộc chị N2 có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền còn nợ là 17.592.922 đồng. Công ty có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho chị N2 khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả tiền.

[2.5] Về yêu cầu trả tiền phí bảo dưỡng, hao mòn khi mượn xe và phí quản lý hồ sơ, do Công ty rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của Công ty.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty nên chị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 235, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 274, 309, 468, 494, khoản 3 Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1).

Chấm dứt hợp đồng cầm cố tài sản số CLM220801003NA20X, ngày 11/8/2022 giữa Công ty TNHH S với chị Trương Thị Ý N2.

Chấm dứt hợp đồng mượn xe ngày 11/8/2022 giữa Công ty TNHH S với chị Trương Thị Ý N2.

Buộc chị Trương Thị Ý N2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1 Có Ngay) số tiền 17.592.922 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1) có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 058130, nhãn hiệu Suzuki, biển số kiểm soát 66B1-668.57, tên chủ xe Trương Thị Ý N2 cấp ngày 14/7/2020 khi chị Trương Thị Ý N2 thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1) về yêu cầu chị Trương Thị Ý N2 trả tiền phí bảo dưỡng, hao mòn khi mượn xe và phí quản lý hồ sơ.

Về án phí:

Chị Trương Thị Ý N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 880.000 đồng.

Trả lại cho Công ty TNHH S (nay là Công ty cổ phần S1) tiền tạm ứng án phí đã nộp là 518.000 đồng theo Biên lai thu số 0004405 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND H. Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Nữ